

Số: 18/2023/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 3)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*
- Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;*
- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*
- Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 3); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục: 4, 5, 6, 7, 8, 9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

(Đính kèm các Phụ lục)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang để triển khai thực hiện thống nhất với những nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023. / *Trần Văn Huyền*

Nơi nhận:

- VPQH; VPCP;
- Cục Quản trị II; Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *Trần Văn Huyền*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



Phụ lục I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 4 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH						
1.27	Đường đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Cổng Kênh Lầu	Đường Phạm Hùng	650,0	390,0	260,0	200,0
		Đường Phạm Hùng	Sông Cái Lớn	650,0	390,0	260,0	200,0
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.26	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Suốt tuyến		1.105,0	663,0	442,0	221,0
5	THÀNH PHỐ NGÃ BẢY						
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.34	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành, thị xã Ngã Bảy	Cả khu (trừ đường 3 Tháng 2 và đường tỉnh 927C)		5.112,0	3.067,2	2.044,8	1.022,4
6	HUYỆN PHỤNG HIỆP						
6.44	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Hòa	Đoạn từ cầu Tha La	Hết tuyến	598,0	358,8	239,2	200,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH A						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7.37	Đường vào khu di tích lịch sử “Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ”	Cầu Trầu Hôi	Khu di tích lịch sử “Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ”	1.150,0	690,0	460,0	230,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH						
8.16	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 927C	1.300,0	780,0	520,0	260,0
8.17	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu	Đường tỉnh 925	UBND xã Phú Hữu	1.300,0	780,0	520,0	260,0
8.18	Đường Ngã tư Đông Sơn - Bung cây Sắn	Cầu BOT Đông Phước	Cầu kênh Thủy lợi Phú Tân	500,0	300,0	200,0	200,0



Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 5 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH						
1.27	Đường đê bao Long Mỹ -Vị Thanh	Cổng Kênh Lâu	Đường Phạm Hùng	520,0	312,0	208,0	160,0
		Đường Phạm Hùng	Sông Cái Lớn	520,0	312,0	208,0	160,0
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.26	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Suốt tuyến		884,0	530,4	353,6	176,8
5	THÀNH PHỐ NGÃ BẢY						
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.34	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành, thị xã Ngã Bảy	Cả khu (trừ đường 3 Tháng 2 và đường tỉnh 927C)		4.089,6	2.453,8	1.635,8	817,9
6	HUYỆN PHỤNG HIỆP						
6.44	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Hòa	Đoạn từ cầu Tha La	Hết tuyến	478,4	287,0	191,4	160,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH A						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7.37	Đường vào khu di tích lịch sử “Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ”	Cầu Trầu Hôi	Khu di tích lịch sử “Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ”	920,0	552,0	368,0	184,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH						
8.16	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 927C	1.040,0	624,0	416,0	208,0
8.17	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu	Đường tỉnh 925	UBND xã Phú Hữu	1.040,0	624,0	416,0	208,0
8.18	Đường Ngã tư Đông Sơn - Bưng cây Sắn	Cầu BOT Đông Phước	Cầu kênh Thủy lợi Phú Tân	400,0	240,0	160,0	160,0



Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 6 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH						
1.27	Đường đê bao Long Mỹ -Vị Thanh	Cổng Kênh Lầu	Đường Phạm Hùng	390,0	234,0	156,0	120,0
		Đường Phạm Hùng	Sông Cái Lớn	390,0	234,0	156,0	120,0
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.26	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Suốt tuyến		663,0	397,8	265,2	132,6
5	THÀNH PHỐ NGÃ BẢY						
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.34	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành, thị xã Ngã Bảy	Cả khu (trừ đường 3 Tháng 2 và đường tỉnh 927C)		3.067,2	1.840,3	1.226,9	613,4
6	HUYỆN PHỤNG HIỆP						
6.44	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Hòa	Đoạn từ cầu Tha La	Hết tuyến	358,8	215,3	143,5	120,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7	HUYỆN CHÂU THÀNH A						
7.37	Đường vào khu di tích lịch sử “Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ”	Cầu Trầu Hôi	Khu di tích lịch sử “Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ”	690,0	414,0	276,0	138,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH						
8.16	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 927C	780,0	468,0	312,0	156,0
8.17	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu	Đường tỉnh 925	UBND xã Phú Hữu	780,0	468,0	312,0	156,0
8.18	Đường Ngã tư Đông Sơn - Bưng cây Sắn	Cầu BOT Đông Phước	Cầu kênh Thủy lợi Phú Tân	300,0	180,0	120,0	120,0



Phụ lục IV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 7 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ)
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH							
1.164	Đường tỉnh 931	II	Quốc lộ 61C	Giáp ranh huyện Vị Thủy	2.359,0	1.415,4	943,6	471,8
1.165	Đường kênh lô 1 (Phường IV)	II	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
1.166	Khu dân cư thương mại Vị Thanh	II	Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 1 của dự án (trừ Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		4.550,0	2.730,0	1.820,0	910,0
1.167	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	II	Cả khu (Trừ đường Hòa Bình nối dài)		3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
1.168	Khu dân cư 425 Trần Hưng Đạo, Phường I	II	Các tuyến đường nội bộ		7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0
1.169	Đường Tây Sông Hậu (đoạn từ đường Trần Ngọc Quế đến Đường 3 Tháng 2)	II	Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	5.200,0	3.120,0	2.080,0	1.040,0
2	HUYỆN VỊ THỦY							
2.37	Khu dân cư tự cải tạo phù hợp quy hoạch đất ở liền kề Khu Tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường số D1)		5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
			Đường số D1 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường số N10)		3.342,0	2.005,2	1.336,8	668,4
2.38	Khu Tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường số D14 đến đường Nguyễn Tri Phương)		5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
			Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường số N8)		4.583,0	2.749,8	1.833,2	916,6
			Đường số D14 (đoạn từ đường số N8 đến đường số N10)		5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
			Đường số N8 (đoạn từ đường số D14 đến đường Nguyễn Tri Phương)		4.125,0	2.475,0	1.650,0	825,0
			Đường số N10 (đoạn từ đường số D14 đến đường số D1)		4.125,0	2.475,0	1.650,0	825,0



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
			Đường số D1, D2 (đoạn từ đường số N8 đến đường số N10)		3.342,0	2.005,2	1.336,8	668,4
2.39	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường số D14 đến đường số N1)		5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
			Đường số D14		5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
			Đường số N1		3.008,0	1.804,8	1.203,2	601,6
			Đường số N2 (đoạn từ đường số D14 đến đường số N1)		3.008,0	1.804,8	1.203,2	601,6
3	THỊ XÃ LONG MỸ							
3.43	Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực 5, phường Thuận An, thị xã Long	III	Các đường nội bộ		1.500,0	900,0	600,0	300,0
3.44	Chợ thuộc địa bàn phường Vĩnh Tường	III	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 61B)		2.110,0	1.266,0	844,0	422,0
5	HUYỆN PHỤNG HIỆP							
5.44	Khu dân cư - Tái định cư kênh Tám Ngàn, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp	V	Cả khu		3.700,0	2.220,0	1.480,0	740,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A							
6.48	Đường dẫn đi vào trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	V	Cả tuyến		3.528,0	2.116,8	1.411,2	705,6
6.49	Tuyến đường cấp sông Ba	V	Cầu Mới (đường chùa Khmer)	đến Cổng Cả Bảo	2.250,0	1.350,0	900,0	450,0
6.50	Khu nhà ở kết hợp với thương mại dịch vụ tại thị trấn Cái Tắc	V	Cả khu		4.050,0	2.430,0	1.620,0	810,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH				4.050,0			
7.24	Khu dân cư thương mại, dịch vụ Mái Dầm	V	Thửa mặt tiền Quốc lộ Nam Sông Hậu		5.342,0	3.205,2	2.136,8	1.068,4
			Các thửa còn lại		3.205,0	1.923,0	1.282,0	641,0
7.25	Khu Tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2	V	Đường Võ Thị Sáu (suốt tuyến) - đường hiện hữu có lộ giới 14m;		6.170,0	3.702,0	2.468,0	1.234,0
			Đường số 9 có lộ giới 22m					
			Đường số 22 có lộ giới 19m		4.936,0	2.961,6	1.974,4	987,2
			Đường số 1, đường số 2, đường số 3 có lộ giới 13m		4.319,0	2.591,4	1.727,6	863,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
7.26	Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam	V	Đường Võ Thị Sáu (suốt tuyến) - đường hiện hữu có lộ giới 14m		6.170,0	3.702,0	2.468,0	1.234,0
			Đường số 22 có lộ giới 19m; Đường Lý Tự Trọng có lộ giới 19m		4.936,0	2.961,6	1.974,4	987,2
			Đường số 1, đường số 2, đường số 4, đường số 5 có lộ giới 13m		4.319,0	2.591,4	1.727,6	863,8
7.27	Khu tái định cư cho Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	V	Đường số 2, 3, 4, 5, 6 có lộ giới 16m		4.479,0	2.687,4	1.791,6	895,8
			Đường số 7, 8, 13 có lộ giới 15m		4.072,0	2.443,2	1.628,8	814,4
			Đường số 9, 10, 11, 12 có lộ giới 14m		3.665,0	2.199,0	1.466,0	733,0
8	HUYỆN LONG MỸ							
8.12	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn	V	Đường số 1 lộ giới 30m		3.648,0	2.188,8	1.459,2	729,6
		V	Đường số B2 lộ giới 17,5m		3.040,0	1.824,0	1.216,0	608,0
		V	Đường số NB1, NB2, NB3, NB4 lộ giới 13m		3.040,0	1.824,0	1.216,0	608,0





Phụ lục V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 8 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ)

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH							
1.164	Đường tỉnh 931	II	Quốc lộ 61C	Giáp ranh huyện Vị Thủy	1.887,2	1.132,3	754,9	377,4
1.165	Đường kênh lộ 1 (Phường IV)	II	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
1.166	Khu dân cư thương mại Vị Thanh	II	Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 1 của dự án (trừ Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		3.640,0	2.184,0	1.456,0	728,0
1.167	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	II	Cả khu (Trừ đường Hòa Bình nối dài)		2.880,0	1.728,0	1.152,0	576,0
1.168	Khu dân cư 425 Trần Hưng Đạo, Phường I	II	Các tuyến đường nội bộ		5.760,0	3.456,0	2.304,0	1.152,0
1.169	Đường Tây Sông Hậu (đoạn từ đường Trần Ngọc Quế đến Đường 3 Tháng 2)	II	Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	4.160,0	2.496,0	1.664,0	832,0
2	HUYỆN VỊ THỦY							
2.37	Khu dân cư tự cải tạo phù hợp quy hoạch đất ở liền kề Khu Tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến Đường số D1)		4.480,0	2.688,0	1.792,0	896,0
			Đường số D1 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường số N10)		2.673,6	1.604,2	1.069,4	534,7
2.38	Khu Tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường số D14 đến đường Nguyễn Tri Phương)		4.480,0	2.688,0	1.792,0	896,0
			Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường số N8)		3.666,4	2.199,8	1.466,6	733,3
			Đường số D14 (đoạn từ đường số N8 đến đường số N10)		4.480,0	2.688,0	1.792,0	896,0
			Đường số N8 (đoạn từ đường số D14 đến đường Nguyễn Tri Phương)		3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
			Đường số N10 (đoạn từ đường số D14 đến đường số D1)		3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
			Đường số D1, D2 (đoạn từ đường số N8 đến đường số N10)		2.673,6	1.604,2	1.069,4	534,7
2.39	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường số D14 đến đường số N1)		4.480,0	2.688,0	1.792,0	896,0
			Đường số D14		4.480,0	2.688,0	1.792,0	896,0
			Đường số N1		2.406,4	1.443,8	962,6	481,3
			Đường số N2 (đoạn từ Đường số D14 đến Đường số N1)		2.406,4	1.443,8	962,6	481,3
3	THỊ XÃ LONG MỸ							
3.43	Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực 5, phường Thuận An, thị xã Long	III	Các đường nội bộ		1.200,0	720,0	480,0	240,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
3.44	Chợ thuộc địa bàn phường Vĩnh Tường	III	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 61B)		1.688,0	1.012,8	675,2	337,6
5	HUYỆN PHỤNG HIỆP							
5.44	Khu dân cư - Tái định cư kênh Tám Ngàn, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp	V	Cả khu		2.960,0	1.776,0	1.184,0	592,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A							
6.48	Đường dẫn đi vào trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	V	Cả tuyến		2.822,4	1.693,4	1.129,0	564,5
6.49	Tuyến đường cấp sông Ba Láng	V	Cầu Mới (đường chùa Khmer)	đến Cổng Cà Bào	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
6.50	Khu nhà ở kết hợp với thương mại dịch vụ tại thị trấn Cái Tắc	V	Cả khu		3.240,0	1.944,0	1.296,0	648,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH				3.240,0	-	-	-
7.24	Khu dân cư thương mại, dịch vụ Mái Dầm	V	Thửa mặt tiền Quốc lộ Nam Sông Hậu		4.273,6	2.564,2	1.709,4	854,7
			Các thửa còn lại		2.564,0	1.538,4	1.025,6	512,8
7.25	Khu Tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2	V	Đường Võ Thị Sáu (suốt tuyến) - đường hiện hữu có lộ giới 14m;		4.936,0	2.961,6	1.974,4	987,2
			Đường số 9 có lộ giới 22m					
			Đường số 22 có lộ giới 19m		3.948,8	2.369,3	1.579,5	789,8
			Đường số 1, đường số 2, đường số 3 có lộ giới 13m		3.455,2	2.073,1	1.382,1	691,0
7.26	Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam	V	Đường Võ Thị Sáu (suốt tuyến) - đường hiện hữu có lộ giới 14m		4.936,0	2.961,6	1.974,4	987,2
			Đường số 22 có lộ giới 19m; đường Lý Tự Trọng có lộ giới 19m		3.948,8	2.369,3	1.579,5	789,8
			Đường số 1, đường số 2, đường số 4, đường số 5 có lộ giới 13m		3.455,2	2.073,1	1.382,1	691,0
			Đường số 2, 3, 4, 5, 6 có lộ giới 16m		3.583,2	2.149,9	1.433,3	716,6
7.27	Khu tái định cư cho Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	V	Đường số 7, 8, 13 có lộ giới 15m		3.257,6	1.954,6	1.303,0	651,5
			Đường số 9, 10, 11, 12 có lộ giới 14m		2.932,0	1.759,2	1.172,8	586,4
8	HUYỆN LONG MỸ							
8.12	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn	V	Đường số 1 lộ giới 30m		2.918,4	1.751,0	1.167,4	583,7
		V	Đường số B2 lộ giới 17,5m		2.432,0	1.459,2	972,8	486,4
		V	Đường số NB1, NB2, NB3, NB4 lộ giới 13m		2.432,0	1.459,2	972,8	486,4



Phụ lục VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA PHỤ LỤC 9 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ)

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH							
1.164	Đường tỉnh 931	II	Quốc lộ 61C	Giáp ranh huyện Vị Thủy	1.415,4	849,2	566,2	283,1
1.165	Đường kênh lô 1 (phường IV)	II	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	1.260,0	756,0	504,0	252,0
1.166	Khu dân cư thương mại Vị Thanh	II	Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 1 của dự án (trừ Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		2.730,0	1.638,0	1.092,0	546,0
1.167	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	II	Cả khu (Trừ đường Hòa Bình nối dài)		2.160,0	1.296,0	864,0	432,0
1.168	Khu dân cư 425 Trần Hưng Đạo, phường I	II	Các tuyến đường nội bộ		4.320,0	2.592,0	1.728,0	864,0
1.169	Đường Tây Sông Hậu (đoạn từ đường Trần Ngọc Quế đến Đường 3 Tháng 2)	II	Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	3.120,0	1.872,0	1.248,0	624,0
2	HUYỆN VỊ THỦY							
2.37	Khu dân cư tự cải tạo phù hợp quy hoạch đất ở liền kề Khu Tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường số D1)		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Đường số D1 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường số N10)		2.005,2	1.203,1	802,1	401,0
2.38	Khu Tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường số D14 đến đường Nguyễn Tri Phương)		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường số N8)		2.749,8	1.649,9	1.099,9	550,0
			Đường số D14 (đoạn từ đường số N8 đến đường số N10)		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Đường số N8 (đoạn từ đường số D14 đến đường Nguyễn Tri Phương)		2.475,0	1.485,0	990,0	495,0
			Đường số N10 (đoạn từ đường số D14 đến đường số D1)		2.475,0	1.485,0	990,0	495,0
			Đường số D1, D2 (đoạn từ đường số N8 đến đường số N10)		2.005,2	1.203,1	802,1	401,0
2.39	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025	V	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường số D14 đến đường số N1)		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Đường số D14		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Đường số N1		1.804,8	1.082,9	721,9	361,0
			Đường số N2 (đoạn từ đường số D14 đến đường số N1)		1.804,8	1.082,9	721,9	361,0
3	THỊ XÃ LONG MỸ							

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
3.43	Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực 5, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	III	Các đường nội bộ		900,0	540,0	360,0	180,0
3.44	Chợ thuộc địa bàn phường Vĩnh Tường	III	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 61B)		1.266,0	759,6	506,4	253,2
5	HUYỆN PHỤNG HIỆP							
5.44	Khu dân cư - Tái định cư kênh Tám Ngàn, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp	V	Cả khu		2.220,0	1.332,0	888,0	444,0
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A							
6.48	Đường dẫn đi vào trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	V	Cả tuyến		2.116,8	1.270,1	846,7	423,4
6.49	Tuyến đường cấp sông Ba Láng	V	Cầu Mới (đường chùa Khmer)	đến Công Cà Bảo	1.350,0	810,0	540,0	270,0
6.50	Khu nhà ở kết hợp với thương mại dịch vụ tại thị trấn Cái Tắc	V	Cả khu		2.430,0	1.458,0	972,0	486,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH							
7.24	Khu dân cư thương mại, dịch vụ Mái Dầm	V	Thửa mặt tiền Quốc lộ Nam Sông Hậu		3.205,2	1.923,1	1.282,1	641,0
			Các thửa còn lại		1.923,0	1.153,8	769,2	384,6
7.25	Khu Tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2	V	Đường Võ Thị Sáu (suốt tuyến) - đường hiện hữu có lộ giới 14m;		3.702,0	2.221,2	1.480,8	740,4
			Đường số 9 có lộ giới 22m					
			Đường số 22 có lộ giới 19m		2.961,6	1.777,0	1.184,6	592,3
			Đường số 1, đường số 2, đường số 3 có lộ giới 13m		2.591,4	1.554,8	1.036,6	518,3
7.26	Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam	V	Đường Võ Thị Sáu (suốt tuyến) - đường hiện hữu có lộ giới 14m		3.702,0	2.221,2	1.480,8	740,4
			Đường số 22 có lộ giới 19m; đường Lý Tự Trọng có lộ giới 19m		2.961,6	1.777,0	1.184,6	592,3
			Đường số 1, đường số 2, đường số 4, đường số 5 có lộ giới 13m		2.591,4	1.554,8	1.036,6	518,3
7.27	Khu tái định cư cho Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	V	Đường số 2, 3, 4, 5, 6 có lộ giới 16m		2.687,4	1.612,4	1.075,0	537,5
			Đường số 7, 8, 13 có lộ giới 15m		2.443,2	1.465,9	977,3	488,6
			Đường số 9, 10, 11, 12 có lộ giới 14m		2.199,0	1.319,4	879,6	439,8
8	HUYỆN LONG MỸ				-	-	-	-
8.12	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn	V	Đường số 1 lộ giới 30m		2.188,8	1.313,3	875,5	437,8
		V	Đường số B2 lộ giới 17,5m		1.824,0	1.094,4	729,6	364,8
		V	Đường số NB1, NB2, NB3, NB4 lộ giới 13m		1.824,0	1.094,4	729,6	364,8